

Số: ~~7260~~ /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày ~~29~~ tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kinh phí tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách, người cao tuổi, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức và hỗ trợ gia đình thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn Thành phố. Thăm hỏi tặng quà các tổ chức, cá nhân tiêu biểu, chi bồi dưỡng cho các cán bộ và bổ sung tiền ăn đối tượng nuôi dưỡng, chữa trị tập trung nhân dịp Tết Bính Thân năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định 2198/QĐ-UBND ngày 16/5/2011 của UBND thành phố Hà Nội về kinh phí, mức tặng quà chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 6788/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2016 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số ~~7259~~ /QĐ-UBND ngày ~~29~~ /12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định mức tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức, người cao tuổi và hỗ trợ gia đình thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn Thành phố; Thăm hỏi tặng quà các tổ chức, cá nhân tiêu biểu; chi bồi dưỡng cho các cán bộ và bổ sung tiền ăn đối tượng nuôi dưỡng, chữa trị tập trung nhân dịp Tết Bính Thân năm 2016;

Xét Tờ trình của Liên Sở: Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính tại Tờ trình số 3613/TTr LS: LĐT BXH-TC ngày 21/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách, người cao tuổi, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức và hỗ trợ gia đình thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn Thành phố. Thăm hỏi tặng quà các tổ chức, cá nhân tiêu biểu; Chi bồi dưỡng cho các cán bộ và bổ sung tiền ăn đối tượng nuôi dưỡng, chữa trị tập trung nhân dịp Tết Bính Thân năm 2016 theo mức chi quy định tại Điều 1, 2 Quyết định số /QĐ-UBND ngày ~~29~~/12/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố với tổng kinh phí là 284.120.500.000 đồng (Hai trăm tám mươi tư tỷ, một trăm hai mươi triệu, năm trăm nghìn đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Nguồn kinh phí:

1. Ngân sách cấp Thành phố: Trích từ nguồn kinh phí điều hành tập trung của ngân sách cấp Thành phố năm 2016: 235.660.400.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm

tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng) giao tại Quyết định số 6788/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội.

2. Ngân sách quận, huyện, thị xã: Trích từ nguồn kinh phí chi đảm bảo xã hội trong dự toán ngân sách quận, huyện, thị xã năm 2016: 48.460.100.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, một trăm nghìn đồng).

Trường hợp phát sinh tăng đối tượng chính sách xã hội do ngân sách quận, huyện, thị xã đảm bảo.

Điều 3. Ngoài kinh phí từ nguồn ngân sách như đã nêu tại điểm 1, điểm 2 Điều 2 Quyết định này; giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, các đơn vị liên quan căn cứ vào nguồn quyên tặng, nguồn được phép huy động khác phù hợp với khả năng của cơ quan, đơn vị để quyết định các mức trợ cấp, mức tặng quà và tổ chức trợ cấp khó khăn hoặc tặng quà tết đối với các đối tượng: gia đình nghèo, người bị tật nguyền, lang thang cơ nhỡ, trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, trẻ em đang được hưởng tiền tuất và đang sống trên địa bàn phường, xã, thị trấn thuộc các quận, huyện, thị xã; đảm bảo không để một đối tượng chính sách xã hội nào trên địa bàn của địa phương không có tết (mức tặng quà không lớn hơn các mức tặng quà quy định tại Điều 1 Quyết định số /QĐ-UBND ngày 29 /12/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

Điều 4. Trách nhiệm các cơ quan đơn vị:

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:

- Phối hợp Văn phòng Thành ủy, Văn phòng UBND Thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức thăm hỏi và tặng quà tới một số đơn vị và cá nhân tiêu biểu.

- Lập phương án phân bổ dự toán, gửi Sở Tài chính thẩm tra làm căn cứ rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước theo quy định; tổ chức, thực hiện việc thăm hỏi, tặng quà tới một số đơn vị và kinh phí tặng quà các đối tượng nuôi dưỡng tại các Trung tâm thuộc ngành.

- Tổ chức đoàn thăm hỏi tặng quà tới một số tổ chức thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và thuộc ngành, đảm bảo trang trọng, thiết thực.

2. Sở Y tế, Trung tâm Giáo dục Lao động hướng nghiệp thanh niên Hà Nội:

- Lập phương án phân bổ dự toán, gửi Sở Tài chính thẩm tra làm căn cứ rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước theo quy định.

- Phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức, thực hiện thăm hỏi, tặng quà tới một số đơn vị, cá nhân và kinh phí tặng quà tới các đối tượng nuôi dưỡng tại các Trung tâm thuộc ngành nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016.

3. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã rút dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố về ngân sách quận, huyện, thị xã (phần ngân sách Thành phố đảm bảo) và chi đạo:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch đảm bảo kinh phí tặng quà cho người cao tuổi, hỗ trợ hộ nghèo thuộc ngân sách quận, huyện, thị xã.

- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức tặng quà cho đối tượng ghi tại điểm 1, 2, 3.2, 3.3, 3.4, 4, 5 Điều 1 Quyết định số /QĐ-UBND ngày 29 /12/2015 của UBND Thành phố theo đúng chế độ, đối tượng, quyết toán với Phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

- Các phòng, ban liên quan phối hợp với Bảo hiểm xã hội tổ chức tặng quà cho các đối tượng ghi tại điểm 3.1 Điều 1 Quyết định số /QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND Thành phố theo đúng chế độ, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo chế độ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

- Tổ chức đoàn thăm hỏi tặng quà tới các đơn vị và cá nhân tiêu biểu đảm bảo trang trọng, thiết thực nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016.

4. Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức tặng quà tới các đối tượng xong trước Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016 và tổ chức quyết toán việc tặng quà với Sở Tài chính đúng quy định pháp luật và Thành phố.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Y tế; Giám đốc Trung tâm Giáo dục Lao động hướng nghiệp thanh niên; Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã, phường, xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
 - TT Thành ủy,
 - TT HĐND Thành phố; (để b/c)
 - Chủ tịch UBND Thành phố;
 - Các PCT UBND Thành phố;
 - UBMTTQ TP, LĐLĐ Thành phố;
 - Văn phòng TU, Ban tuyên giáo TU;
 - VPUB: Các PCVP, VX, KT, TH;
 - Lưu VT, KT. RL
- (UBND các quận, huyện, thị xã sao gửi Quyết định này tới UBND các phường, xã, thị trấn trực thuộc)

39938 (70)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sửu

Kinh phí tặng quà đối tượng chính sách nhân dịp Tết Bính Thân năm 2016

(Kèm theo Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Loại đối tượng	Tổng số		Đồng Đa		Ba Đình		Hai Bà Trưng		Hoàn Kiếm		Bắc Từ Liêm	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	806.790	282.945.800	79.497	26.260.500	51.407	17.003.200	62.636	20.740.600	36.535	12.291.100	21.523	7.208.700
	- Ngân sách Thành phố	711.638	234.485.700	72.547	22.758.500	47.782	15.156.200	57.537	18.162.600	33.395	10.682.600	19.603	6.232.900
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	95.152	48.460.100	6.950	3.502.000	3.625	1.847.000	5.099	2.578.000	3.140	1.608.500	1.920	975.800
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng Người có công	140.155	59.880.700	5.914	2.648.000	4.534	2.053.200	5.594	2.471.200	3.458	1.539.400	2.471	1.042.700
1	Mức 500.000 đồng	89.171	44.585.500	4.369	2.184.500	3.465	1.732.500	3.965	1.982.500	2.510	1.255.000	1.507	753.500
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến	459	229.500	32	16.000	30	15.000	28	14.000	12	6.000	10	5.000
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	43.995	21.997.500	2.200	1.100.000	1.620	810.000	1.960	980.000	1.118	559.000	790	395.000
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	572	286.000	110	55.000	120	60.000	74	37.000	90	45.000	1	500
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	538	269.000	29	14.500	15	7.500	18	9.000	40	20.000	17	8.500
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (tiền khởi nghĩa)	1.400	700.000	315	157.500	250	125.000	174	87.000	220	110.000	19	9.500
	- Thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hàng tháng	219	109.500	3	1.500	10	5.000	9	4.500	6	3.000	4	2.000
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	9.792	4.896.000	200	100.000	220	110.000	275	137.500	100	50.000	100	50.000
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	2.851	1.425.500	170	85.000	170	85.000	163	81.500	140	70.000	40	20.000
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	28.618	14.309.000	1.230	615.000	950	475.000	1.200	600.000	734	367.000	511	255.500
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên	727	363.500	80	40.000	80	40.000	64	32.000	50	25.000	15	7.500
2	Mức 300.000 đồng	50.984	15.295.200	1.545	463.500	1.069	320.700	1.629	488.700	948	284.400	964	289.200
	- Con đẻ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng	6.244	1.873.200	110	33.000	100	30.000	170	51.000	50	15.000	120	36.000
	- Đại diện gia tộc thờ cúng liệt sỹ (01 liệt sỹ)	42.959	12.887.700	1.300	390.000	880	264.000	1.334	400.200	850	255.000	800	240.000
	- Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên, xuất ngũ về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 142)	1.362	408.600	80	24.000	65	19.500	60	18.000	40	12.000	40	12.000

STT	Loại đối tượng	Tổng số		Đóng Đa		Ba Đình		Hai Bà Trưng		Hoàn Kiếm		Bắc Từ Liêm	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	- Công an tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 53)	303	90.900	50	15.000	18	5.400	60	18.000	5	1.500	-	-
	- Người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/ QĐ-TTg ngày 09/11/2011 đang hưởng trợ cấp hàng tháng	116	34.800	5	1.500	6	1.800	5	1.500	3	900	4	1.200
II	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000 đồng)	529.996	158.998.800	65.874	19.762.200	42.322	12.696.600	51.214	15.364.200	29.276	8.782.800	16.461	4.938.300
	Cán bộ nghỉ hưu	472.543	141.762.900	60.628	18.188.400	38.957	11.687.100	46.487	13.946.100	26.291	7.887.300	14.735	4.420.500
	Cán bộ nghỉ mất sức	57.453	17.235.900	5.246	1.573.800	3.365	1.009.500	4.727	1.418.100	2.985	895.500	1.726	517.800
III	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000 đồng)	34.409	10.322.700	457	137.100	644	193.200	420	126.000	254	76.200	564	169.200
IV	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi	102.170	53.163.600	7.250	3.691.000	3.905	2.042.000	5.406	2.773.000	3.545	1.869.500	2.025	1.052.300
	Người trên 100 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	1.097	1.097.000	30	30.000	55	55.000	29	29.000	50	50.000	20	20.000
	Người tròn 100 tuổi	551	826.500	10	15.000	30	45.000	12	18.000	20	30.000	15	22.500
	Người tròn 95 tuổi (thuộc Sở Lao động TBXH)	1	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Người tròn 95 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	3.356	2.013.600	120	72.000	70	42.000	140	84.000	135	81.000	58	34.800
	Người tròn 90 tuổi	6.434	3.860.400	290	174.000	250	150.000	295	177.000	385	231.000	90	54.000
	Người cao tuổi 70,75,80,85(thuộc Sở Lao động TBXH)	32	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Người cao tuổi 70,75,80,85 (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	90.699	45.349.500	6.800	3.400.000	3.500	1.750.000	4.930	2.465.000	2.955	1.477.500	1.842	921.000
V	Thăm và tặng quà các tổ chức (phụ lục 1.1)	-	514.000	-	20.000	-	16.000	-	4.000	-	21.000	-	4.000
	Các đơn vị nuôi dưỡng người có công, giáo dưỡng ...thuộc Bộ công an, các tỉnh liền kề	-	69.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các Trung tâm nuôi dưỡng người có công, trung tâm bảo trợ xã hội, chửa bệnh giáo dục lao động xã hội... thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-	240.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các tổ chức sản xuất kinh doanh, các hội	-	205.000	-	20.000	-	16.000	-	4.000	-	21.000	-	4.000
VI	Tặng quà gia đình người có công tiêu biểu	60	66.000	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200

STT	Loại đối tượng	Nam Từ Liêm		Thanh Trì		Gia Lâm		Đông Anh		Sóc Sơn		Tây Hồ	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	13.675	4.661.700	22.614	7.832.100	25.260	8.956.600	32.762	11.549.800	23.506	9.101.800	20.859	6.866.700
	- Ngân sách Thành phố	12.187	3.910.700	19.719	6.363.100	22.137	7.371.000	29.064	9.668.000	18.358	6.456.000	19.438	6.142.200
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	1.488	751.000	2.895	1.469.000	3.123	1.585.600	3.698	1.881.800	5.148	2.645.800	1.421	724.500
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng Người có công	1.665	710.500	2.852	1.205.400	5.241	2.219.500	6.893	2.906.500	6.228	2.667.400	2.100	902.800
1	Mức 500.000 đồng	1.055	527.500	1.749	874.500	3.236	1.618.000	4.193	2.096.500	3.995	1.997.500	1.364	682.000
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến	1	500	5	2.500	13	6.500	25	12.500	9	4.500	5	2.500
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	600	300.000	940	470.000	1.550	775.000	1.941	970.500	1.880	940.000	765	382.500
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	3	1.500	8	4.000	7	3.500	8	4.000	2	1.000	10	5.000
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	6	3.000	14	7.000	12	6.000	39	19.500	25	12.500	20	10.000
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (tiền khởi nghĩa)	6	3.000	5	2.500	15	7.500	17	8.500	10	5.000	30	15.000
	- Thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hàng tháng	6	3.000	6	3.000	10	5.000	15	7.500	11	5.500	-	-
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	60	30.000	70	35.000	190	95.000	287	143.500	480	240.000	35	17.500
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	20	10.000	66	33.000	186	93.000	170	85.000	145	72.500	55	27.500
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	350	175.000	610	305.000	1.238	619.000	1.670	835.000	1.433	716.500	420	210.000
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên	3	1.500	25	12.500	15	7.500	21	10.500	-	-	24	12.000
2	Mức 300.000 đồng	610	183.000	1.103	330.900	2.005	601.500	2.700	810.000	2.233	669.900	736	220.800
	- Con đẻ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng	55	16.500	80	24.000	141	42.300	227	68.100	485	145.500	35	10.500
	- Đại diện gia tộc thờ cúng liệt sỹ (01 liệt sỹ)	525	157.500	990	297.000	1.802	540.600	2.437	731.100	1.675	502.500	655	196.500
	- Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên, xuất ngũ về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 142)	20	6.000	30	9.000	50	15.000	26	7.800	65	19.500	36	10.800

STT	Loại đối tượng	Nam Từ Liêm		Thanh Trì		Gia Lâm		Đông Anh		Sóc Sơn		Tây Hồ	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	- Công an tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 53)	5	1.500	-	-	10	3.000	7	2.100	4	1.200	8	2.400
	- Người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 đang hưởng trợ cấp hàng tháng	5	1.500	3	900	2	600	3	900	4	1.200	2	600
II	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000 đồng)	9.962	2.988.600	15.918	4.775.400	15.788	4.736.400	20.605	6.181.500	9.905	2.971.500	17.161	5.148.300
	Cán bộ nghỉ hưu	8.916	2.674.800	14.013	4.203.900	13.298	3.989.400	17.555	5.266.500	8.832	2.649.600	15.362	4.608.600
	Cán bộ nghỉ mất sức	1.046	313.800	1.905	571.500	2.490	747.000	3.050	915.000	1.073	321.900	1.799	539.700
III	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000 đồng)	448	134.400	732	219.600	885	265.500	1.290	387.000	1.878	563.400	73	21.900
IV	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi	1.598	826.000	3.110	1.611.500	3.344	1.729.000	3.972	2.060.600	5.493	2.893.300	1.523	787.500
	Người trên 100 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	8	8.000	30	30.000	30	30.000	45	45.000	50	50.000	16	16.000
	Người tròn 100 tuổi	10	15.000	15	22.500	12	18.000	16	24.000	45	67.500	2	3.000
	Người tròn 95 tuổi (thuộc Sở Lao động TBXH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Người tròn 95 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	30	18.000	65	39.000	91	54.600	103	61.800	468	280.800	60	36.000
	Người tròn 90 tuổi	100	60.000	200	120.000	209	125.400	258	154.800	300	180.000	100	60.000
	Người cao tuổi 70,75,80,85(thuộc Sở Lao động TBXH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Người cao tuổi 70,75,80,85 (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	1.450	725.000	2.800	1.400.000	3.002	1.501.000	3.550	1.775.000	4.630	2.315.000	1.345	672.500
V	Thăm và tặng quà các tổ chức (phụ lục 1.1)	-	-	-	18.000	-	4.000	-	12.000	-	4.000	-	4.000
	Các đơn vị nuôi dưỡng người có công, giáo dưỡng ...thuộc Bộ công an, các tỉnh liền kề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các Trung tâm nuôi dưỡng người có công, trung tâm bảo trợ xã hội, chửa bệnh giáo dục lao động xã hội... thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các tổ chức sản xuất kinh doanh, các hội	-	-	-	18.000	-	4.000	-	12.000	-	4.000	-	4.000
VI	Tặng quà gia đình người có công tiêu biểu	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200

STT	Loại đối tượng	Thanh Xuân		Cầu Giấy		Hoàng Mai		Long Biên		Sơn Tây		Ba Vì	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	41.577	13.621.100	31.344	10.345.300	40.168	13.113.700	36.495	12.152.800	18.633	6.500.400	25.858	9.712.600
	- Ngân sách Thành phố	38.509	12.069.100	29.005	9.168.300	38.173	12.096.700	33.448	10.609.800	16.709	5.518.900	22.050	7.753.800
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	3.068	1.552.000	2.339	1.177.000	1.995	1.017.000	3.047	1.543.000	1.924	981.500	3.808	1.958.800
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng Người có công	2.887	1.335.900	2.790	1.259.600	4.231	1.836.500	3.633	1.585.700	3.226	1.409.400	7.832	3.312.800
1	Mức 500.000 đồng	2.349	1.174.500	2.113	1.056.500	2.836	1.418.000	2.479	1.239.500	2.208	1.104.000	4.816	2.408.000
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến	32	16.000	25	12.500	22	11.000	13	6.500	9	4.500	33	16.500
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	1.333	666.500	1.200	600.000	1.546	773.000	1.265	632.500	1.100	550.000	2.370	1.185.000
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	43	21.500	28	14.000	25	12.500	8	4.000	2	1.000	-	-
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	9	4.500	13	6.500	7	3.500	5	2.500	5	2.500	1	500
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (tiền khởi nghĩa)	91	45.500	96	48.000	55	27.500	30	15.000	10	5.000	4	2.000
	- Thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hàng tháng	2	1.000	1	500	6	3.000	2	1.000	1	500	-	-
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	200	100.000	200	100.000	140	70.000	185	92.500	374	187.000	260	130.000
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	71	35.500	50	25.000	140	70.000	110	55.000	37	18.500	320	160.000
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	559	279.500	480	240.000	880	440.000	855	427.500	660	330.000	1.750	875.000
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên	9	4.500	20	10.000	15	7.500	6	3.000	10	5.000	78	39.000
2	Mức 300.000 đồng	538	161.400	677	203.100	1.395	418.500	1.154	346.200	1.018	305.400	3.016	904.800
	- Con đẻ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng	77	23.100	40	12.000	107	32.100	90	27.000	153	45.900	280	84.000
	- Đại diện gia tộc thờ cúng liệt sỹ (01 liệt sỹ)	370	111.000	550	165.000	1.224	367.200	1.015	304.500	827	248.100	2.600	780.000
	- Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên, xuất ngũ về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 142)	76	22.800	70	21.000	45	13.500	36	10.800	33	9.900	120	36.000

STT	Loại đối tượng	Thanh Xuân		Cầu Giấy		Hoàng Mai		Long Biên		Sơn Tây		Ba Vì	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	- Công an tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 53)	11	3.300	15	4.500	14	4.200	8	2.400	2	600	10	3.000
	- Người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 đang hưởng trợ cấp hàng tháng	4	1.200	2	600	5	1.500	5	1.500	3	900	6	1.800
II	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000 đồng)	35.410	10.623.000	26.033	7.809.900	33.472	10.041.600	29.285	8.785.500	12.366	3.709.800	9.729	2.918.700
	Cán bộ nghỉ hưu	33.333	9.999.900	24.695	7.408.500	30.353	9.105.900	26.476	7.942.800	10.541	3.162.300	7.448	2.234.400
	Cán bộ nghỉ mất sức	2.077	623.100	1.338	401.400	3.119	935.700	2.809	842.700	1.825	547.500	2.281	684.300
III	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000 đồng)	110	33.000	77	23.100	298	89.400	338	101.400	950	285.000	4.047	1.214.100
IV	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi	3.168	1.621.000	2.442	1.241.500	2.165	1.128.000	3.237	1.666.000	2.089	1.094.000	4.248	2.258.800
	Người trên 100 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	28	28.000	9	9.000	25	25.000	22	22.000	30	30.000	85	85.000
	Người tròn 100 tuổi	10	15.000	3	4.500	10	15.000	10	15.000	15	22.500	40	60.000
	Người tròn 95 tuổi (thuộc Sở Lao động TBXH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Người tròn 95 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	40	24.000	30	18.000	70	42.000	85	51.000	45	27.000	123	73.800
	Người tròn 90 tuổi	90	54.000	100	60.000	160	96.000	180	108.000	150	90.000	400	240.000
	Người cao tuổi 70,75,80,85(thuộc Sở Lao động TBXH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Người cao tuổi 70,75,80,85 (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	3.000	1.500.000	2.300	1.150.000	1.900	950.000	2.940	1.470.000	1.849	924.500	3.600	1.800.000
V	Thăm và tặng quà các tổ chức (phụ lục 1.1)	-	6.000	-	9.000	-	16.000	-	12.000	-	-	-	6.000
	Các đơn vị nuôi dưỡng người có công, giáo dưỡng ...thuộc Bộ công an, các tỉnh liền kề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các Trung tâm nuôi dưỡng người có công, trung tâm bảo trợ xã hội, chửa bệnh giáo dục lao động xã hội... thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các tổ chức sản xuất kinh doanh, các hội	-	6.000	-	9.000	-	16.000	-	12.000	-	-	-	6.000
VI	Tặng quà gia đình người có công tiêu biểu	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200

STT	Loại đối tượng	Ứng Hòa		Quốc Oai		Thanh Oai		Mỹ Đức		Thường Tín		Đan Phượng		Hoài Đức	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	18.254	6.938.500	14.854	5.775.700	13.706	5.316.800	14.211	5.569.600	18.324	6.940.500	11.436	4.408.700	14.044	5.396.000
	- Ngân sách Thành phố	14.660	5.093.000	12.265	4.446.200	10.952	3.917.300	11.142	3.994.600	15.127	5.330.500	9.307	3.315.200	11.274	3.989.000
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	3.594	1.845.500	2.589	1.329.500	2.754	1.399.500	3.069	1.575.000	3.197	1.610.000	2.129	1.093.500	2.770	1.407.000
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng Người có công	5.855	2.395.300	5.302	2.249.200	4.708	1.952.400	4.612	1.918.200	5.623	2.364.300	4.081	1.681.300	4.656	1.905.000
1	Mức 500.000 đồng	3.194	1.597.000	3.293	1.646.500	2.700	1.350.000	2.673	1.336.500	3.387	1.693.500	2.285	1.142.500	2.541	1.270.500
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến	9	4.500	25	12.500	4	2.000	7	3.500	14	7.000	10	5.000	15	7.500
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	1.655	827.500	1.375	687.500	1.328	664.000	1.505	752.500	1.620	810.000	1.120	560.000	1.216	608.000
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	2	1.000	5	2.500	2	1.000	-	-	1	500	2	1.000	-	-
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	19	9.500	22	11.000	3	1.500	5	2.500	-	-	9	4.500	10	5.000
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (tiền khởi nghĩa)	2	1.000	3	1.500	2	1.000	-	-	1	500	-	-	2	1.000
	- Thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hàng tháng	-	-	4	2.000	2	1.000	5	2.500	63	31.500	7	3.500	5	2.500
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	420	210.000	844	422.000	491	245.500	215	107.500	660	330.000	205	102.500	230	115.000
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	60	30.000	39	19.500	45	22.500	48	24.000	65	32.500	86	43.000	57	28.500
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	970	485.000	951	475.500	801	400.500	881	440.500	950	475.000	840	420.000	990	495.000
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên	57	28.500	25	12.500	22	11.000	7	3.500	13	6.500	6	3.000	16	8.000
2	Mức 300.000 đồng	2.661	798.300	2.009	602.700	2.008	602.400	1.939	581.700	2.236	670.800	1.796	538.800	2.115	634.500
	- Con đẻ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng	336	100.800	343	102.900	268	80.400	240	72.000	230	69.000	180	54.000	185	55.500
	- Đại diện gia tộc thờ cúng liệt sỹ (01 liệt sỹ)	2.270	681.000	1.622	486.600	1.713	513.900	1.668	500.400	1.936	580.800	1.565	469.500	1.900	570.000
	- Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên, xuất ngũ về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 142)	49	14.700	28	8.400	22	6.600	29	8.700	50	15.000	45	13.500	25	7.500

STT	Loại đối tượng	Ứng Hòa		Quốc Oai		Thanh Oai		Mỹ Đức		Thường Tín		Đan Phượng		Hoài Đức	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	- Công an tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 53)	4	1.200	8	2.400	2	600	1	300	18	5.400	5	1.500	3	900
	- Người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 đang hưởng trợ cấp hàng tháng	2	600	8	2.400	3	900	1	300	2	600	1	300	2	600
II	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000 đồng)	6.391	1.917.300	4.465	1.339.500	4.405	1.321.500	4.335	1.300.500	7.547	2.264.100	4.174	1.252.200	5.450	1.635.000
	Cán bộ nghỉ hưu	4.993	1.497.900	3.583	1.074.900	3.604	1.081.200	3.377	1.013.100	6.368	1.910.400	3.326	997.800	4.604	1.381.200
	Cán bộ nghỉ mất sức	1.398	419.400	882	264.600	801	240.300	958	287.400	1.179	353.700	848	254.400	846	253.800
III	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000 đồng)	2.284	685.200	2.231	669.300	1.607	482.100	1.882	564.600	1.683	504.900	880	264.000	931	279.300
IV	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi	3.722	1.938.500	2.854	1.515.500	2.984	1.554.600	3.380	1.784.100	3.469	1.793.000	2.299	1.209.000	3.005	1.570.500
	Người trên 100 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	39	39.000	45	45.000	27	27.000	52	52.000	17	17.000	36	36.000	25	25.000
	Người tròn 100 tuổi	18	27.000	30	45.000	19	28.500	25	37.500	22	33.000	15	22.500	25	37.500
	Người tròn 95 tuổi (thuộc Sở Lao động TBXH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Người tròn 95 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	290	174.000	125	75.000	90	54.000	145	87.000	30	18.000	110	66.000	95	57.000
	Người tròn 90 tuổi	110	66.000	235	141.000	211	126.600	286	171.600	250	150.000	155	93.000	210	126.000
	Người cao tuổi 70,75,80,85(thuộc Sở Lao động TBXH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Người cao tuổi 70,75,80,85 (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	3.265	1.632.500	2.419	1.209.500	2.637	1.318.500	2.872	1.436.000	3.150	1.575.000	1.983	991.500	2.650	1.325.000
V	Thăm và tặng quà các tổ chức (phụ lục 1.1)	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	12.000	-	-	-	4.000
	Các đơn vị nuôi dưỡng người có công, giáo dưỡng ...thuộc Bộ công an, các tỉnh liền kề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các Trung tâm nuôi dưỡng người có công, trung tâm bảo trợ xã hội, chửa bệnh giáo dục lao động xã hội... thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các tổ chức sản xuất kinh doanh, các hội	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	12.000	-	-	-	4.000
VI	Tặng quà gia đình người có công tiêu biểu	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200

STT	Loại đối tượng	Hà Đông		Chương Mỹ		Phú Xuyên		Phúc Thọ		Thạch Thất		Mê Linh		Sở LĐTBXH	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	31.600	#####	21.878	8.325.700	19.779	7.578.500	16.291	6.547.100	14.477	5.687.500	13.471	5.393.000	116	363.400
	- Ngân sách Thành phố	29.170	9.551.100	17.578	6.120.400	15.894	5.606.500	12.075	4.399.100	11.946	4.380.500	10.472	3.859.500	115	362.400
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	2.430	1.235.000	4.300	2.205.300	3.885	1.972.000	4.216	2.148.000	2.531	1.307.000	2.999	1.533.500	1	1.000
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng Người có công	5.111	2.250.300	6.094	2.545.400	6.434	2.676.800	5.590	2.331.400	5.351	2.307.300	5.111	2.162.900	78	34.400
1	Mức 500.000 đồng	3.585	1.792.500	3.586	1.793.000	3.733	1.866.500	3.272	1.636.000	3.510	1.755.000	3.148	1.574.000	55	27.500
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến	10	5.000	6	3.000	8	4.000	23	11.500	12	6.000	11	5.500	1	500
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	1.700	850.000	1.775	887.500	1.930	965.000	1.520	760.000	1.525	762.500	1.542	771.000	6	3.000
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	14	7.000	3	1.500	-	-	-	-	1	500	3	1.500	-	-
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	135	67.500	25	12.500	-	-	23	11.500	12	6.000	-	-	-	-
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (tiền khởi nghĩa)	30	15.000	-	-	-	-	4	2.000	1	500	8	4.000	-	-
	- Thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hàng tháng	6	3.000	17	8.500	-	-	3	1.500	5	2.500	10	5.000	-	-
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	660	330.000	512	256.000	465	232.500	328	164.000	1.088	544.000	298	149.000	-	-
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	105	52.500	43	21.500	100	50.000	50	25.000	22	11.000	78	39.000	-	-
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	890	445.000	1.205	602.500	1.230	615.000	1.308	654.000	826	413.000	1.198	599.000	48	24.000
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên	35	17.500	-	-	-	-	13	6.500	18	9.000	-	-	-	-
2	Mức 300.000 đồng	1.526	457.800	2.508	752.400	2.701	810.300	2.318	695.400	1.841	552.300	1.963	588.900	23	6.900
	- Con đẻ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng	250	75.000	424	127.200	365	109.500	255	76.500	500	150.000	344	103.200	4	1.200
	- Đại diện gia tộc thờ cúng liệt sỹ (01 liệt sỹ)	1.200	360.000	2.035	610.500	2.300	690.000	2.010	603.000	1.313	393.900	1.574	472.200	19	5.700
	- Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên, xuất ngũ về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 142)	50	15.000	41	12.300	33	9.900	38	11.400	23	6.900	37	11.100	-	-

STT	Loại đối tượng	Hà Đông		Chương Mỹ		Phú Xuyên		Phúc Thọ		Thạch Thất		Mê Linh		Sở LĐTBXH	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	- Công an tham gia kháng chiến chống Mỹ đã phục viên về địa phương đang hưởng trợ cấp hàng tháng (QĐ 53)	18	5.400	3	900	1	300	10	3.000	2	600	1	300	-	-
	- Người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 đang hưởng trợ cấp hàng tháng	8	2.400	5	1.500	2	600	5	1.500	3	900	7	2.100	-	-
II	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000 đồng)	23.522	7.056.600	8.817	2.645.100	6.236	1.870.800	5.049	1.514.700	4.918	1.475.400	3.906	1.171.800	-	-
	Cán bộ nghỉ hưu	21.511	6.453.300	7.096	2.128.800	5.227	1.568.100	3.942	1.182.600	3.761	1.128.300	3.231	969.300	-	-
	Cán bộ nghỉ mất sức	2.011	603.300	1.721	516.300	1.009	302.700	1.107	332.100	1.157	347.100	675	202.500	-	-
III	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000 đồng)	350	105.000	2.329	698.700	2.983	894.900	1.110	333.000	1.462	438.600	1.212	363.600	-	-
IV	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi	2.615	1.355.000	4.636	2.430.300	4.124	2.129.800	4.540	2.365.800	2.744	1.460.000	3.240	1.692.500	38	20.000
	Người trên 100 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	30	30.000	75	75.000	39	39.000	46	46.000	58	58.000	45	45.000	1	1.000
	Người tròn 100 tuổi	10	15.000	26	39.000	16	24.000	26	39.000	28	42.000	16	24.000	-	-
	Người tròn 95 tuổi (thuộc Sở Lao động TBXH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	600
	Người tròn 95 tuổi (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	50	30.000	178	106.800	100	60.000	170	102.000	125	75.000	115	69.000	-	-
	Người tròn 90 tuổi	175	105.000	310	186.000	223	133.800	298	178.800	185	111.000	225	135.000	4	2.400
	Người cao tuổi 70,75,80,85(thuộc Sở Lao động TBXH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32	16.000
	Người cao tuổi 70,75,80,85 (NS quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn)	2.350	1.175.000	4.047	2.023.500	3.746	1.873.000	4.000	2.000.000	2.348	1.174.000	2.839	1.419.500	-	-
V	Thăm và tặng quà các tổ chức (phụ lục 1.1)	-	17.000	-	4.000	-	4.000	-	-	-	4.000	-	-	-	309.000
	Các đơn vị nuôi dưỡng người có công, giáo dưỡng ...thuộc Bộ công an, các tỉnh liền kề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.000
	Các Trung tâm nuôi dưỡng người có công, trung tâm bảo trợ xã hội, chữa bệnh giáo dục lao động xã hội... thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000
	Các tổ chức sản xuất kinh doanh, các hội	-	17.000	-	4.000	-	4.000	-	-	-	4.000	-	-	-	-
VI	Tặng quà gia đình người có công tiêu biểu	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	2	2.200	-	-

Kinh phí bồi dưỡng cho cán bộ và bổ sung tiền ăn trong các ngày Tết cho các đối tượng nhân dịp Tết Bính Thân năm 2016

Giao: Sở Lao động Thương binh và xã hội, Sở Y tế, Trung tâm giáo dục lao động hướng nghiệp Thanh niên Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Số lượng (người)	Mức chi	Kinh phí	Trong đó		
					Sở Lao động Thương binh và xã hội	Sở Y tế	Trung tâm Giáo dục lao động hướng nghiệp thanh niên
	Tổng cộng:	8.296	-	1.174.700	1.113.700	42.600	18.400
I	Chi bồi dưỡng cho cán bộ, hỗ trợ tiền ăn đối tượng nuôi dưỡng, chữa trị tập trung:	8.296	-	1.074.700	1.013.700	42.600	18.400
1	Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên phục vụ trực tiếp tại các Trung tâm chữa trị và nuôi dưỡng đối tượng tập trung:	2.451	200	490.200	443.200	34.600	12.400
	- Các Trung tâm thuộc Sở Lao động Thương binh và xã hội	2.216	200	443.200	443.200		
	- TT điều trị 09- Sở Y tế	173	200	34.600		34.600	
	- Trung tâm Giáo dục lao động hướng nghiệp Thanh Niên Hà Nội	62	200	12.400			12.400
2	Hỗ trợ một phần tiền ăn thêm trong dịp tết cho các đối tượng đang được chữa trị, nuôi dưỡng tập trung	5.845	100	584.500	570.500	8.000	6.000
	- Các Trung tâm thuộc Sở Lao động Thương binh và xã hội	5.705	100	570.500	570.500		
	- TT điều trị 09- Sở Y tế	80	100	8.000		8.000	
	- Trung tâm Giáo dục lao động hướng nghiệp Thanh Niên Hà Nội	60	100	6.000			6.000
II	Kinh phí khác	-	-	100.000	100.000	-	-
1	Dự phòng quà thăm của lãnh đạo trung ương và thành phố	-	-	100.000	100.000	-	-

